PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 125/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2016 - 2019

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2016 - 2019.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2016 - 2019 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2016 - 2019 (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất VJEPA).

1. Cột "Mã hàng" và cột "Tên gọi, mô tả hàng hóa" được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

2. Cột "Thuế suất VJEPA (%)": Thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

a) 01/9/2016 - 31/3/2017: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2017;

b) 01/4/2017 - 31/3/2018: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2018;

c) 01/4/2018 - 31/3/2019: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2019.

3. Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất VJEPA tại thời điểm tương ứng.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất VJEPA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ Nhật Bản vào Việt Nam.

3. Được vận chuyển trực tiếp từ Nhật Bản vào Việt Nam do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu JV do Bộ Công Thương quy định.

Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất VJEPA phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu VJ do Bộ Công Thương quy định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Bãi bỏ Thông tư số 25/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2015 - 2019.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN VỀ ĐỐI TÁC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2019

(Kèm theo Nghị định số 125/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	Chương 1. Động vật sống			
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**			
	- Ngựa:			
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	1	1	0.5
0101.30	- Lừa:			
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	1	1	0.5
0101.90.00	- Loại khác	1	1	0.5
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**			
	- Gia súc:			
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:			
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	1	1	0.5
0102.29.90	- - - Loại khác	1	1	0.5
	- Trâu:			
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	1	1	0.5
0102.90	- Loại khác:			
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	1	1	0.5
01.03	**Lợn sống**			
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
	- Loại khác:			
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	1	1	0.5
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	1	1	0.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
01.04	**Cừu, dê sống**			
0104.10	- Cừu:			
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	1	1	0.5
0104.20	- Dê:			
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	1	1	0.5
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**			
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:			
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	1	1	0.5
0105.12	- - Gà tây:			
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	1	1	0.5
0105.13	- - Vịt, ngan:			
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0
0105.14	- - Ngỗng:			
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0
0105.15	- - Gà lôi:			
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
0105.94.10	- - - Để nhân giống , trừ gà chọi	0	0	0
0105.94.40	- - - Gà chọi	1	1	0.5
	- - - Loại khác:			
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	1	1	0.5
0105.94.99	- - - - Loại khác	1	1	0.5
0105.99	- - Loại khác:			
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	1	1	0.5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	1	1	0.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
01.06	**Động vật sống khác**			
	- Động vật có vú:			
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	1	1	0.5
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	1	1	0.5
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	1	1	0.5
0106.14.00	- - Thỏ	1	1	0.5
0106.19.00	- - Loại khác	1	1	0.5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	1	1	0.5
	- Các loại chim:			
0106.31.00	- - Chim săn mồi	1	1	0.5
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	1	1	0.5
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	1	1	0.5
0106.39.00	- - Loại khác	1	1	0.5
	- Côn trùng:			
0106.41.00	- - Các loại ong	1	1	0.5
0106.49.00	- - Loại khác	1	1	0.5
0106.90.00	- Loại khác	1	1	0.5
	Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**			
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	10	9	7.5
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	10	9	7.5
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	10	9	7.5
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**			
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	10	9	7.5
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	10	9	7.5
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	10	9	7.5
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
	- Tươi hoặc ướp lạnh:			
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15	13	11
0203.19.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Đông lạnh:			
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	15	13	11
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15	13	11
0203.29.00	- - Loại khác	15	13	11
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	3	2	1
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	3	2	1
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	3	2	1
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	3	2	1
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	3	2	1
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:			
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	3	2	1
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	3	2	1
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	3	2	1
0204.50.00	- Thịt dê	3	2	1
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	3	2	1
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	4	3	1
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:			
0206.21.00	- - Lưỡi	4	3	1
0206.22.00	- - Gan	4	3	1
0206.29.00	- - Loại khác	4	3	1
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	4	3	1
	- Của lợn, đông lạnh:			
0206.41.00	- - Gan	4	3	1
0206.49.00	- - Loại khác	4	3	1
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	3	2	1
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	3	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	10	9	7.5
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	10	9	7.5
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	10	9	7.5
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207.14.10	- - - Cánh	10	9	7.5
0207.14.20	- - - Đùi	10	9	7.5
0207.14.30	- - - Gan	10	9	7.5
	- - - Loại khác:			
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	10	9	7.5
0207.14.99	- - - - Loại khác	10	9	7.5
	- Của gà tây:			
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	10	9	7.5
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	10	9	7.5
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	10	9	7.5
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207.27.10	- - - Gan	10	9	7.5
	- - - Loại khác:			
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	10	9	7.5
0207.27.99	- - - - Loại khác	10	9	7.5
	- Của vịt, ngan:			
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	10	9	7.5
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	10	9	7.5
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	4	3	1
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	4	3	1
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	4	3	1
	- Của ngỗng:			
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	10	9	7.5
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	10	9	7.5
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	4	3	1
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	4	3	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	4	3	1
0207.60.00	- Của gà lôi	4	3	1
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0208.10.00	- Của thỏ	3	2	1
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	3	2	1
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):			
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	3	2	1
0208.40.90	- - Loại khác	3	2	1
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	3	2	1
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	3	2	1
0208.90	- Loại khác:			
0208.90.10	- - Đùi ếch	3	2	1
0208.90.90	- - Loại khác	3	2	1
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**			
0209.10.00	- Của lợn	10	9	7.5
0209.90.00	- Loại khác	10	9	7.5
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**			
	- Thịt lợn:			
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10	9	7.5
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	10	9	7.5
0210.19	- - Loại khác:			
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông đùi (ham) không xương	10	9	7.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0210.19.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	10	9	7.5
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	10	9	7.5
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):			
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	10	9	7.5
0210.92.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10	9	7.5
0210.99	- - Loại khác:			
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	10	9	7.5
0210.99.20	- - - Da lợn khô	10	9	7.5
0210.99.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
	Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác			
03.01	**Cá sống**			
	- Cá cảnh:			
0301.11	- - Cá nước ngọt:			
0301.11.10	- - - Cá bột	10	9	7.5
	- - - Loại khác:			
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	15	13	11
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	15	13	11
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	15	13	11
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	15	13	11
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	15	13	11
0301.11.99	- - - - Loại khác	15	13	11
0301.19	- - Loại khác:			
0301.19.10	- - - Cá bột	10	9	7.5
0301.19.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Cá sống khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15	13	11
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	15	13	11
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):			
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0
0301.93.90	- - - Loại khác	15	13	11
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	15	13	11
0301.99	- - Loại khác:			
	- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu):			
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	15	13	11
	- - - Cá bột loại khác:			
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	15	13	11
	- - - Cá biển khác:			
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	15	13	11
0301.99.39	- - - - Loại khác	15	13	11
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	0	0	0
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15	13	11
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	8	5.5	3
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho Hucho*)	8	5.5	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0302.19.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	15	13	11
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	15	13	11
0302.23.00	- - Cá bơn Sole (*Solea spp.*)	15	13	11
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	15	13	11
0302.29.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	15	13	11
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	15	13	11
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	15	13	11
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	15	13	11
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	15	13	11
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	15	13	11
0302.39.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	15	13	11
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	8	5.5	3
0302.43.00	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	15	13	11
0302.44.00	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	15	13	11
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	8	5.5	3
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	8	5.5	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	8	5.5	3
	- Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	15	13	11
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	15	13	11
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	15	13	11
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	8	5.5	3
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	8	5.5	3
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	8	5.5	3
0302.59.00	- - Loại khác	8	5.5	3
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	15	13	11
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):			
0302.72.10	- - - Cá basa (*Pangasius pangasius*)	15	13	11
0302.72.90	- - - Loại khác	15	13	11
0302.73	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):*			
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (*Cirrhinus cirrhosus*)	15	13	11
0302.73.90	- - - Loại khác	15	13	11
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	15	13	11
0302.79.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15	13	11
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae*)	8	5.5	3
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	8	5.5	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	8	5.5	3
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	8	5.5	3
	- - Loại khác:			
	- - - Cá biển:			
0302.89.12	- - - - Cá bạc (Pentaprion longimanus)	8	5.5	3
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)	8	5.5	3
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	8	5.5	3
0302.89.15	- - - - Cá bạc má (Rastrelliger kanagurta) và cá bạc má đảo (Rastrelliger faughni)	8	5.5	3
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	8	5.5	3
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	8	5.5	3
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	8	5.5	3
0302.89.19	- - - - Loại khác	8	5.5	3
	- - - Loại khác:			
0302.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita)*, cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	15	13	11
0302.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	15	13	11
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)* và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	15	13	11
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha)	15	13	11
0302.89.28	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala)	15	13	11
0302.89.29	- - - - Loại khác	15	13	11
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	8	5.5	3
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	8	5.5	3
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	8	5.5	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	15	13	11
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15	13	11
0303.19.00	- - Loại khác	8	5.5	3
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp*.)	15	13	11
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	15	13	11
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	15	13	11
0303.26.00	- - Cá chình (*Angullla spp*.)	15	13	11
0303.29.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	15	13	11
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	15	13	11
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	15	13	11
0303.34.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	15	13	11
0303.39.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	15	13	11
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	15	13	11
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	8	5.5	3
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	15	13	11
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	15	13	11
0303.49.00	- - Loại khác	30	30	30
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	8	5.5	3
0303.53.00	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	15	13	11
0303.54.00	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	8	5.5	3
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	30	30	30
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	30	30	30
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	30	30	30
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	15	13	11
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	15	13	11
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	15	13	11
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	15	13	11
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	30	30	30
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	30	30	30
0303.69.00	- - Loại khác	30	30	30
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15	13	11
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	30	30	30

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.)	30	30	30
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	15	13	11
0303.89	- - Loại khác:			
	- - - Cá biển:			
0303.89.12	- - - - Cá bạc (Pentaprion longimanus)	30	30	30
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)	30	30	30
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	30	30	30
0303.89.15	- - - - Cá bạc má (Rastrelliger kanagurta) và cá bạc má đảo (Rastrelliger faughni)	30	30	30
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	30	30	30
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	30	30	30
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	30	30	30
0303.89.19	- - - - Loại khác	30	30	30
	- - - Loại khác:			
0303.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	15	13	11
0303.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	15	13	11
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	15	13	11
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha)	15	13	11
0303.89.28	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala)	15	13	11
0303.89.29	- - - - Loại khác	15	13	11
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.90.10	- - Gan	15	13	11
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	8	5.5	3
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.):			
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	8	5.5	3
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	8	5.5	3
0304.33.00	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	8	5.5	3
0304.39.00	- - Loại khác	8	5.5	3
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:			
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho*)	8	5.5	3
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	8	5.5	3
0304.43.00	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	8	5.5	3
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*	8	5.5	3
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	8	5.5	3
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	8	5.5	3
0304.49.00	- - Loại khác	8	5.5	3
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0304.51.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	8	5.5	3
0304.52.00	- - Cá hồi	8	5.5	3
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	8	5.5	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	8	5.5	3
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	8	5.5	3
0304.59.00	- - Loại khác	8	5.5	3
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.):			
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	8	5.5	3
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	8	5.5	3
0304.63.00	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	8	5.5	3
0304.69.00	- - Loại khác	8	5.5	3
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*:			
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	8	5.5	3
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	8	5.5	3
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	8	5.5	3
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	8	5.5	3
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	8	5.5	3
0304.79.00	- - Loại khác	8	5.5	3
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:			
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	8	5.5	3
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	8	5.5	3
0304.83.00	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	8	5.5	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	8	5.5	3
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	8	5.5	3
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	8	5.5	3
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	8	5.5	3
0304.89.00	- - Loại khác	8	5.5	3
	- Loại khác, đông lạnh:			
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	8	5.5	3
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	8	5.5	3
0304.93.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	8	5.5	3
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	8	5.5	3
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	8	5.5	3
0304.99.00	- - Loại khác	8	5.5	3
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	15	13	11
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:			
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	5.5	3
0305.20.90	- - Loại khác	8	5.5	3
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:			
0305.31.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius,	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)			
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	15	13	11
0305.39	- - Loại khác:			
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (Xenentodon cancila), cá phèn dải vàng (Upeneus vittatus) và cá long-rakered trevally (Ulua mentalis) (cá nục Úc)	15	13	11
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	15	13	11
0305.39.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	15	13	11
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	15	13	11
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	15	13	11
0305.44.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	15	13	11
0305.49.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:			
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0305.59	- - Loại khác:			
0305.59.20	- - - Cá biển	8	5.5	3
0305.59.90	- - - Loại khác	8	5.5	3
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	15	13	11
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	15	13	11
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*	15	13	11
0305.64.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	8	5.5	3
0305.69	- - Loại khác:			
0305.69.10	- - - Cá biển	8	5.5	3
0305.69.90	- - - Loại khác	8	5.5	3
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:			
0305.71.00	- - Vây cá mập	8	5.5	3
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:			
0305.72.10	- - - Bong bóng cá	1	1	0.5
0305.72.90	- - - Loại khác	8	5.5	3
0305.79.00	- - Loại khác	8	5.5	3
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
	- Đông lạnh:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	8	5.5	3
0306.12.00	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	15	13	11
0306.14	- - Cua, ghẹ:			
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	8	5.5	3
0306.14.90	- - - Loại khác	8	5.5	3
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	8	5.5	3
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*)	8	5.5	3
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:			
0306.17.10	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	8	5.5	3
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	8	5.5	3
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	8	5.5	3
0306.17.90	- - - Loại khác	8	5.5	3
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	8	5.5	3
	- Không đông lạnh:			
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):			
0306.21.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	15	13	11
0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
	- - - Loại khác:			
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	15	13	11
0306.21.99	- - - - Loại khác	15	13	11
0306.22	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):			
0306.22.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	15	13	11
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
	- - - Loại khác:			
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	15	13	11
0306.22.99	- - - - Loại khác	15	13	11
0306.24	- - Cua, ghẹ:			
0306.24.10	- - - Sống	15	13	11
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
	- - - Loại khác:			
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	15	13	11
0306.24.99	- - - - Loại khác	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*)	15	13	11
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):			
0306.26.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	15	13	11
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
	- - - Khô:			
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	15	13	11
0306.26.49	- - - - Loại khác	15	13	11
	- - - Loại khác:			
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	15	13	11
0306.26.99	- - - - Loại khác	15	13	11
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:			
	- - - Để nhân giống:			
0306.27.11	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0
0306.27.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:			
0306.27.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	15	13	11
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	15	13	11
0306.27.29	- - - - Loại khác	15	13	11
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			
0306.27.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	15	13	11
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	15	13	11
0306.27.39	- - - - Loại khác	15	13	11
	- - - Khô:			
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí	15	13	11
0306.27.49	- - - - Loại khác	15	13	11
	- - - Loại khác:			
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí	15	13	11
0306.27.99	- - - - Loại khác	15	13	11
0306.29	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0306.29.10	- - - Sống	15	13	11
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	15	13	11
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	15	13	11
0306.29.99	- - - - Loại khác	15	13	11
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
	- Hàu:			
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.11.10	- - - Sống	15	13	11
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0307.19	- - Loại khác:			
0307.19.10	- - - Đông lạnh	15	13	11
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	15	13	11
0307.19.30	- - - Hun khói	11	7	4
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:			
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.21.10	- - - Sống	15	13	11
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0307.29	- - Loại khác:			
0307.29.10	- - - Đông lạnh	15	13	11
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	11	7	4
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):			
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.31.10	- - - Sống	15	13	11
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0307.39	- - Loại khác:			
0307.39.10	- - - Đông lạnh	15	13	11
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	11	7	4
	- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):			
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.41.10	- - - Sống	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0307.49	- - Loại khác:			
0307.49.10	- - - Đông lạnh	8	5.5	3
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	5.5	3
0307.49.30	- - - Hun khói	11	7	4
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):			
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.51.10	- - - Sống	15	13	11
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0307.59	- - Loại khác:			
0307.59.10	- - - Đông lạnh	8	5.5	3
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	15	13	11
0307.59.30	- - - Hun khói	11	7	4
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:			
0307.60.10	- - Sống	15	13	11
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	8	5.5	3
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	11	7	4
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):			
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.71.10	- - - Sống	15	13	11
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0307.79	- - Loại khác:			
0307.79.10	- - - Đông lạnh	8	5.5	3
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	11	7	4
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*):			
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.81.10	- - - Sống	15	13	11
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0307.89	- - Loại khác:			
0307.89.10	- - - Đông lạnh	8	5.5	3
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	15	13	11
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.91.10	- - - Sống	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0307.99	- - Loại khác:			
0307.99.10	- - - Đông lạnh	8	5.5	3
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	11	7	4
0307.99.90	- - - Loại khác	15	13	11
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):			
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308.11.10	- - - Sống	15	13	11
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0308.19	- - Loại khác:			
0308.19.10	- - - Đông lạnh	8	5.5	3
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	15	13	11
0308.19.30	- - - Hun khói	11	7	4
	- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):			
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308.21.10	- - - Sống	15	13	11
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0308.29	- - Loại khác:			
0308.29.10	- - - Đông lạnh	8	5.5	3
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	15	13	11
0308.29.30	- - - Hun khói	11	7	4
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):			
0308.30.10	- - Sống	15	13	11
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0308.30.30	- - Đông lạnh	8	5.5	3
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	15	13	11
0308.30.50	- - Hun khói	11	7	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0308.90	- Loại khác:			
0308.90.10	- - Sống	15	13	11
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
0308.90.30	- - Đông lạnh	8	5.5	3
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	15	13	11
0308.90.50	- - Hun khói	11	7	4
0308.90.90	- - Loại khác	15	13	11
	Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:			
0401.10.10	- - Dạng lỏng	10	9	7.5
0401.10.90	- - Loại khác	10	9	7.5
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:			
0401.20.10	- - Dạng lỏng	10	9	7.5
0401.20.90	- - Loại khác	10	9	7.5
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:			
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	10	9	7.5
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	10	9	7.5
0401.40.90	- - Loại khác	10	9	7.5
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:			
0401.50.10	- - Dạng lỏng	10	9	7.5
0401.50.90	- - Loại khác	10	9	7.5
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:			
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	3	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0402.10.49	- - - Loại khác	3	2	1
	- - Loại khác:			
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	4,5	4,5	4,5
0402.10.99	- - - Loại khác	4,5	4,5	4,5
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	4	3	1
0402.21.90	- - - Loại khác	4	3	1
0402.29	- - Loại khác:			
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	15	13	11
0402.29.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Loại khác:			
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	4	3	1
0402.99.00	- - Loại khác	30	30	30
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao**			
0403.10	- Sữa chua:			
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	15	13	11
0403.10.90	- - Loại khác	15	13	11
0403.90	- Loại khác:			
0403.90.10	- - Buttermilk	15	13	11
0403.90.90	- - Loại khác	15	13	11
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10	9	7.5
0404.90.00	- Loại khác	15	13	11
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**			
0405.10.00	- Bơ	10	9	7.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	10	9	7.5
0405.90	- Loại khác:			
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	1	1	0.5
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	1	1	0.5
0405.90.30	- - Ghee	10	9	7.5
0405.90.90	- - Loại khác	10	9	7.5
04.06	**Pho mát và curd**			
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:			
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	3	2	1
0406.10.20	- - Curd	3	2	1
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:			
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	3	2	1
0406.20.90	- - Loại khác	3	2	1
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	3	2	1
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	3	2	1
0406.90.00	- Pho mát loại khác	3	2	1
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**			
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:			
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:			
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	0	0	0
0407.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Trứng sống khác:			
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	20	17.5	15
0407.29	- - Loại khác:			
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	20	17.5	15
0407.29.90	- - - Loại khác	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0407.90	- Loại khác:			
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	20	17.5	15
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	20	17.5	15
0407.90.90	- - Loại khác	20	17.5	15
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
	- Lòng đỏ trứng:			
0408.11.00	- - Đã làm khô	10	9	7.5
0408.19.00	- - Loại khác	10	9	7.5
	- Loại khác:			
0408.91.00	- - Đã làm khô	10	9	7.5
0408.99.00	- - Loại khác	10	9	7.5
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	3	2	1
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0410.00.10	- Tổ yến	1	1	0.5
0410.00.90	- Loại khác	1	1	0.5
	Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc**	1	1	0.5
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn**			
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	1	1	0.5
0502.90.00	- Loại khác	1	1	0.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	1	1	0.5
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ**			
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:			
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	1	1	0.5
0505.10.90	- - Loại khác	1	1	0.5
0505.90	- Loại khác:			
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	1	1	0.5
0505.90.90	- - Loại khác	1	1	0.5
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	1	1	0.5
0506.90.00	- Loại khác	1	1	0.5
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:			
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	1	1	0.5
0507.10.90	- - Loại khác	1	1	0.5
0507.90	- Loại khác:			
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	1	1	0.5
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	1	1	0.5
0507.90.90	- - Loại khác	1	1	0.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	1	1	0.5
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	1	1	0.5
0508.00.90	- Loại khác	1	1	0.5
05.10	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**			
0510.00.10	- Côn trùng cánh cứng cantharides	0	0	0
0510.00.20	- Xạ hương	0	0	0
0510.00.90	- Loại khác	0	0	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**			
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0
	- Loại khác:			
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	1	1	0.5
0511.99	- - Loại khác:			
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	1	1	0.5
0511.99.90	- - - Loại khác	1	1	0.5
	Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:			
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**			
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:			
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.90	- Loại khác:			
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
	- Tươi:			
0603.11.00	- - Hoa hồng	0	0	0
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	0	0	0
0603.13.00	- - Phong lan	0	0	0
0603.14.00	- - Hoa cúc	0	0	0
0603.15.00	- - Họ hoa ly *(Lilium spp.)*	0	0	0
0603.19.00	- - Loại khác	0	0	0
0603.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
0604.20	- Tươi:			
0604.20.10	- - Rêu và địa y	15	13	11
0604.20.90	- - Loại khác	15	13	11
0604.90	- Loại khác:			
0604.90.10	- - Rêu và địa y	15	13	11
0604.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**			
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0
0701.90.00	- Loại khác	10	9	7.5
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	10	9	7.5
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**			
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:			
	- - Hành tây:			
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	10	9	7.5
	- - Hành, hẹ:			
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	10	9	7.5
0703.20	- Tỏi:			
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	10	9	7.5
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	10	9	7.5
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0704.10.10	- - Hoa lơ	10	9	7.5
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	10	9	7.5
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	10	9	7.5
0704.90	- Loại khác:			
	- - Bắp cải:			
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	10	9	7.5
0704.90.19	- - - Loại khác	10	9	7.5
0704.90.90	- - Loại khác	10	9	7.5
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh**			
	- Rau diếp, xà lách:			
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	10	9	7.5
0705.19.00	- - Loại khác	10	9	7.5
	- Rau diếp xoăn:			
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	10	9	7.5
0705.29.00	- - Loại khác	10	9	7.5
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0706.10	- Cà rốt và củ cải:			
0706.10.10	- - Cà rốt	10	9	7.5
0706.10.20	- - Củ cải	10	9	7.5
0706.90.00	- Loại khác	10	9	7.5
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	10	9	7.5
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**			
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	15	13	11
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:			
0708.20.10	- - Đậu Pháp	15	13	11
0708.20.20	- - Đậu dài	15	13	11
0708.20.90	- - Loại khác	15	13	11
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**			
0709.20.00	- Măng tây	4	3	1
0709.30.00	- Cà tím	4	3	1
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	4	3	1
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	4	3	1
0709.59	- - Loại khác:			
0709.59.10	- - - Nấm cục	4	3	1
0709.59.90	- - - Loại khác	4	3	1
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:			
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	4	3	1
0709.60.90	- - Loại khác	4	3	1
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	4	3	1
	- Loại khác:			
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	4	3	1
0709.92.00	- - Ô liu	4	3	1
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp*.)	4	3	1
0709.99.00	- - Loại khác	4	3	1
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**			
0710.10.00	- Khoai tây	10	9	7.5
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	12.5	11	9
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	12.5	11	9
0710.29.00	- - Loại khác	12.5	11	9
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	4	3	1
0710.40.00	- Ngô ngọt	7	4.5	2
0710.80.00	- Rau khác	12.5	11	9
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	12.5	11	9
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**			
0711.20	- Ôliu:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	4	3	1
0711.20.90	- - Loại khác	4	3	1
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	13	11
0711.40.90	- - Loại khác	15	13	11
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*			
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	13	11
0711.51.90	- - - Loại khác	15	13	11
0711.59	- - Loại khác:			
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	13	11
0711.59.90	- - - Loại khác	15	13	11
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0711.90.10	- - Ngô ngọt	15	13	11
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	15	13	11
	- - Nụ bạch hoa:			
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	4	3	1
0711.90.39	- - - Loại khác	4	3	1
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	15	13	11
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	15	13	11
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	15	13	11
0711.90.90	- - Loại khác	15	13	11
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**			
0712.20.00	- Hành tây	8	5.5	3
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (nấm củ):			
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	15	13	11
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	15	13	11
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	15	13	11
0712.39	- - Loại khác:			
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	15	13	11
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	15	13	11
0712.39.90	- - - Loại khác	15	13	11
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0712.90.10	- - Tỏi	7	4.5	2
0712.90.90	- - Loại khác	7	4.5	2
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**			
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*			
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	12.5	11	9
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):			
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	12.5	11	9
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:			
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*			
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	12.5	11	9
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):			
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	12.5	11	9
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*			
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	12.5	11	9
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):			
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	12.5	11	9
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*			
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	12.5	11	9
0713.39	- - Loại khác:			
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	12.5	11	9
0713.40	- Đậu lăng:			
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	12.5	11	9
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	12.5	11	9
0713.60.00	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan)*	0	0	0
0713.90	- Loại khác:			
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	12.5	11	9
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**			
0714.10	- Sắn:			
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	3	2	1
0714.10.19	- - - Loại khác	3	2	1
	- - Loại khác:			
0714.10.91	- - - Đông lạnh	3	2	1
0714.10.99	- - - Loại khác	3	2	1
0714.20	- Khoai lang:			
0714.20.10	- - Đông lạnh	3	2	1
0714.20.90	- - Loại khác	3	2	1
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.):*			
0714.30.10	- - Đông lạnh	3	2	1
0714.30.90	- - Loại khác	3	2	1
0714.40	- Khoai sọ *(Colacasia spp.):*			
0714.40.10	- - Đông lạnh	3	2	1
0714.40.90	- - Loại khác	3	2	1
0714.50	- Khoai môn *(Xanthosoma spp.):*			
0714.50.10	- - Đông lạnh	3	2	1
0714.50.90	- - Loại khác	3	2	1
0714.90	- Loại khác:			
	- - Lõi cây cọ sago:			
0714.90.11	- - - Đông lạnh	3	2	1
0714.90.19	- - - Loại khác	3	2	1
	- - Loại khác:			
0714.90.91	- - - Đông lạnh	3	2	1
0714.90.99	- - - Loại khác	3	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	Chương 8. Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa			
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			
	- Dừa:			
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	20	17.5	15
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	20	17.5	15
0801.19.00	- - Loại khác	20	17.5	15
	- Quả hạch Brazil (Brazil nut):			
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	15	13	11
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	15	13	11
	- Hạt điều:			
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	1	1	0.5
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	20	17.5	15
08.02	**Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			
	- Quả hạnh nhân:			
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	20	17.5	15
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	20	17.5	15
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):			
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	20	17.5	15
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	20	17.5	15
	- Quả óc chó:			
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	20	17.5	15
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	20	17.5	15
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):			
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	20	17.5	15
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	20	17.5	15
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):			
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	20	17.5	15
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	20	17.5	15
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):			
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	20	17.5	15
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	20	17.5	15
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0802.80.00	- Quả cau	20	17.5	15
0802.90.00	- Loại khác	20	17.5	15
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**			
0803.10.00	- Chuối lá	20	17.5	15
0803.90.00	- Loại khác	20	17.5	15
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**			
0804.10.00	- Quả chà là	20	17.5	15
0804.20.00	- Quả sung, vả	20	17.5	15
0804.30.00	- Quả dứa	20	17.5	15
0804.40.00	- Quả bơ	15	13	11
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:			
0804.50.10	- - Quả ổi	20	17.5	15
0804.50.20	- - Quả xoài	20	17.5	15
0804.50.30	- - Quả măng cụt	20	17.5	15
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**			
0805.10	- Quả cam:			
0805.10.10	- - Tươi	15	13	11
0805.10.20	- - Khô	15	13	11
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	8	5.5	3
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	15	13	11
0805.50.00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*, *Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	15	13	11
0805.90.00	- Loại khác	15	13	11
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**			
0806.10.00	- Tươi	12.5	11	9
0806.20.00	- Khô	12.5	11	9
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**			
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0807.19.00	- - Loại khác	20	17.5	15
0807.20	- Quả đu đủ:			
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	20	17.5	15
0807.20.90	- - Loại khác	20	17.5	15
08.08	**Quả táo (apple), lê và quả mộc qua, tươi**			
0808.10.00	- Quả táo (apple)	5.5	4	2
0808.30.00	- Quả lê	7	4.5	2
0808.40.00	- Quả mộc qua	7	4.5	2
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**			
0809.10.00	- Quả mơ	17.5	15	13
	- Quả anh đào:			
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	17.5	15	13
0809.29.00	- - Loại khác	17.5	15	13
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	20	17.5	15
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:			
0809.40.10	- - Quả mận	20	17.5	15
0809.40.20	- - Quả mận gai	20	17.5	15
08.10	**Quả khác, tươi**			
0810.10.00	- Quả dâu tây	4	3	1
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	4	3	1
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	4	3	1
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	4	3	1
0810.50.00	- Quả kiwi	3	2	1
0810.60.00	- Quả sầu riêng	20	17.5	15
0810.70.00	- Quả hồng vàng	20	17.5	15
0810.90	- Loại khác:			
0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	20	17.5	15
0810.90.20	- - Quả vải	20	17.5	15
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	20	17.5	15
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	20	17.5	15
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	20	17.5	15
0810.90.60	- - Quả me	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Loại khác:			
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	20	17.5	15
0810.90.92	- - - Quả thanh long	20	17.5	15
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	20	17.5	15
0810.90.99	- - - Loại khác	20	17.5	15
08.11	**Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0811.10.00	- Quả dâu tây	20	17.5	15
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	20	17.5	15
0811.90.00	- Loại khác	20	17.5	15
08.12	**Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**			
0812.10.00	- Quả anh đào	20	17.5	15
0812.90	- Quả khác:			
0812.90.10	- - Quả dâu tây	20	17.5	15
0812.90.90	- - Loại khác	20	17.5	15
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này**			
0813.10.00	- Quả mơ	20	17.5	15
0813.20.00	- Quả mận đỏ	20	17.5	15
0813.30.00	- Quả táo (apple)	20	17.5	15
0813.40	- Quả khác:			
0813.40.10	- - Quả nhãn	20	17.5	15
0813.40.20	- - Quả me	20	17.5	15
0813.40.90	- - Quả khác	20	17.5	15
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:			
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng	20	17.5	15
0813.50.20	- - Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	20	17.5	15
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	20	17.5	15
0813.50.90	- - Loại khác	20	17.5	15
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	10	9	7.5
	Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**			
	- Cà phê, chưa rang:			
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	10	9	7.5
0901.11.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:			
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	10	9	7.5
0901.12.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
	- Cà phê, đã rang:			
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.21.10	- - - Chưa xay	20	17.5	15
0901.21.20	- - - Đã xay	20	17.5	15
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:			
0901.22.10	- - - Chưa xay	20	17.5	15
0901.22.20	- - - Đã xay	20	17.5	15
0901.90	- Loại khác:			
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	20	17.5	15
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	20	17.5	15
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**			
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:			
0902.10.10	- - Lá chè	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0902.10.90	- - Loại khác	20	17.5	15
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):			
0902.20.10	- - Lá chè	20	17.5	15
0902.20.90	- - Loại khác	20	17.5	15
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:			
0902.30.10	- - Lá chè	20	17.5	15
0902.30.90	- - Loại khác	20	17.5	15
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:			
0902.40.10	- - Lá chè	20	17.5	15
0902.40.90	- - Loại khác	20	17.5	15
0903.00.00	**Chè Paragoay**	15	13	11
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền**			
	- Hạt tiêu:			
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.11.10	- - - Trắng	8	5.5	3
0904.11.20	- - - Đen	8	5.5	3
0904.11.90	- - - Loại khác	8	5.5	3
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904.12.10	- - - Trắng	8	5.5	3
0904.12.20	- - - Đen	8	5.5	3
0904.12.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:			
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	15	13	11
0904.21.90	- - - Loại khác	15	13	11
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	15	13	11
0904.22.90	- - - Loại khác	15	13	11
09.05	**Vani**			
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	9	7.5
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	9	7.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
09.06	**Quế và hoa quế**			
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	5.5	4	2
0906.19.00	- - Loại khác	5.5	4	2
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	9	7.5
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**			
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	9	7.5
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	9	7.5
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**			
	- Hạt nhục đậu khấu:			
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	9	7.5
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	9	7.5
	- Vỏ nhục đậu khấu:			
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	5.5	4	2
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	5.5	4	2
	- Bạch đậu khấu:			
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	9	7.5
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	9	7.5
09.09	**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**			
	- Hạt của cây rau mùi:			
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	9	7.5
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	9	7.5
	- Hạt cây thì là Ai cập:			
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	9	7.5
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	9	7.5
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):			
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0909.61.10	- - - Của hoa hồi	10	9	7.5
0909.61.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	10	9	7.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	10	9	7.5
0909.61.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0909.62.10	- - - Của hoa hồi	10	9	7.5
0909.62.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	10	9	7.5
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	10	9	7.5
0909.62.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**			
	- Gừng:			
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	9	7.5
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	9	7.5
0910.20.00	- Nghệ tây	10	9	7.5
0910.30.00	- Nghệ (*curcuma*)	5.5	4	2
	- Gia vị khác:			
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:			
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	5.5	4	2
0910.91.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
0910.99	- - Loại khác:			
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	5.5	4	2
0910.99.90	- - - Loại khác	5.5	4	2
	Chương 10. Ngũ cốc			
10.01	**Lúa mì và meslin**			
	- Lúa mì Durum:			
1001.11.00	- - Hạt giống	1	1	0.5
1001.19.00	- - Loại khác	1	1	0.5
	- Loại khác:			
1001.91.00	- - Hạt giống	1	1	0.5
1001.99	- - Loại khác:			
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:			
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	1	1	0.5
1001.99.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
10.02	**Lúa mạch đen**			
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.03	**Lúa đại mạch**			
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.04	**Yến mạch**			
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.05	**Ngô**			
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1005.90	- Loại khác:			
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	15	13	11
1005.90.90	- - Loại khác	1	1	0.5
10.06	**Lúa gạo**			
1006.10	- Thóc:			
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	0	0	0
1006.20	- Gạo lứt:			
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	20	17.5	15
1006.20.90	- - Loại khác	20	17.5	15
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):			
1006.30.30	- - Gạo nếp	20	17.5	15
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	20	17.5	15
	- - Loại khác:			
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ	25	22	19
1006.30.99	- - - Loại khác	20	17.5	15
1006.40	- Tấm:			
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	20	17.5	15
1006.40.90	- - Loại khác	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
10.07	**Lúa miến**			
1007.10.00	- Hạt giống	1	1	0.5
1007.90.00	- Loại khác	1	1	0.5
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**			
1008.10.00	- Kiều mạch	1	1	0.5
	- Kê:			
1008.21.00	- - Hạt giống	1	1	0.5
1008.29.00	- - Loại khác	1	1	0.5
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	3	2	1
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	1	1	0.5
1008.50.00	- Cây diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	1	1	0.5
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	1	1	0.5
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	1	1	0.5
	Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**			
1101.00.10	- Bột mì	5.5	4	2
1101.00.20	- Bột meslin	10	9	7.5
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**			
1102.20.00	- Bột ngô	4	3	1
1102.90	- Loại khác:			
1102.90.10	- - Bột gạo	7	7	7
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	4	3	1
1102.90.90	- - Loại khác	4	3	1
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**			
	- Dạng tấm và bột thô:			
1103.11	- - Của lúa mì:			
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	10	9	7.5
1103.11.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
1103.13.00	- - Của ngô	3	2	1
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1103.19.10	- - - Của meslin	10	9	7.5
1103.19.20	- - - Của gạo	10	9	7.5
1103.19.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
1103.20.00	- Dạng viên	10	9	7.5
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**			
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104.12.00	- - Của yến mạch	10	9	7.5
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:			
1104.19.10	- - - Của ngô	10	9	7.5
1104.19.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104.22.00	- - Của yến mạch	10	9	7.5
1104.23.00	- - Của ngô	3	2	1
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:			
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	10	9	7.5
1104.29.90	- - - Loại khác	10	9	7.5
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	10	9	7.5
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**			
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	8	5.5	3
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	15	13	11
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**			
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	8	5.5	3
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:			
1106.20.10	- - Từ sắn	15	13	11
	- - Từ cọ sago:			
1106.20.21	- - - Bột thô	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1106.20.29	- - - Loại khác	8	5.5	3
1106.20.90	- - Loại khác	8	5.5	3
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	15	13	11
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**			
1107.10.00	- Chưa rang	1	1	0.5
1107.20.00	- Đã rang	1	1	0.5
11.08	**Tinh bột; inulin**			
	- Tinh bột:			
1108.11.00	- - Tinh bột mì	10	9	7.5
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	5.5	4	2
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	5.5	4	2
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	5.5	4	2
1108.19	- - Tinh bột khác:			
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	10	9	7.5
1108.19.90	- - - Loại khác	5.5	4	2
1108.20.00	- Inulin	10	9	7.5
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	3	2	1
	Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô			
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	1	1	0.5
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**			
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0
	- Loại khác:			
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	3	2	1
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	3	2	1
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	3	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	3	2	1
12.05	**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	3	2	1
1205.90.00	- Loại khác	3	2	1
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	3	2	1
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:			
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	3	2	1
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	3	2	1
	- Hạt bông:			
1207.21.00	- - Hạt giống	1	1	0.5
1207.29.00	- - Loại khác	1	1	0.5
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	3	2	1
1207.40	- Hạt vừng:			
1207.40.10	- - Loại ăn được	3	2	1
1207.40.90	- - Loại khác	3	2	1
1207.50.00	- Hạt mù tạt	3	2	1
1207.60.00	- Hạt rum	3	2	1
1207.70.00	- Hạt dưa	3	2	1
	- Loại khác:			
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:			
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	3	2	1
1207.99.90	- - - Loại khác	3	2	1
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**			
1208.10.00	- Từ đậu tương	8	5.5	3
1208.90.00	- Loại khác	15	13	11
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**			
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:			
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0
	- Loại khác:			
1209.91	- - Hạt rau:			
1209.91.10	- - - Hạt hành	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:			
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**			
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	1	0.5	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	1	1	0.5
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**			
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:			
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	3	2	1
1211.20.90	- - Loại khác	0	0	0
1211.30	- Lá coca:			
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	3	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1211.30.90	- - Loại khác	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0
1211.90	- Loại khác:			
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	3	2	1
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	3	2	1
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	3	2	1
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	3	2	1
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (gaharu)	3	2	1
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)	0	0	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
	- Rong biển và các loại tảo khác:			
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
1212.21.10	- - - *Eucheuma spp.*	3	2	1
1212.21.20	- - - *Gracilaria lichenoides*	3	2	1
1212.21.90	- - - Loại khác	3	2	1
1212.29	- - Loại khác:			
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:			
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	3	2	1
1212.29.19	- - - - Loại khác	3	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	3	2	1
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	3	2	1
	- Loại khác:			
1212.91.00	- - Củ cải đường	3	2	1
1212.92.00	- - Quả bồ kết (carob)	3	2	1
1212.93	- - Mía:			
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	3	2	1
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	3	2	1
1212.99.00	- - Loại khác	3	2	1
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	3	2	1
12.14	**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**			
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 13. Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**			
1301.20.00	- Gôm Ả rập	1	0.5	0
1301.90	- Loại khác:			
1301.90.10	- - Gôm benjamin	1	1	0.5
1301.90.20	- - Gôm damar	1	1	0.5
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	1	1	0.5
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	1	1	0.5
1301.90.90	- - Loại khác	1	1	0.5
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			
1302.11	- - Thuốc phiện:			
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	1	1	0.5
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	1	1	0.5
1302.19	- - Loại khác:			
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	1	1	0.5
1302.19.30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	1	1	0.5
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	1	1	0.5
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	1	1	0.5
1302.19.90	- - - Loại khác	1	1	0.5
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	1	1	0.5
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:			
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	1	1	0.5
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	1	1	0.5
1302.39	- - Loại khác:			
1302.39.10	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan)	1	1	0.5
1302.39.90	- - - Loại khác	1	1	0.5
	Chương 14. Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**			
1401.10.00	- Tre	1	1	0.5
1401.20	- Song, mây:			
	- - Nguyên cây:			
1401.20.11	- - - Thô	1	1	0.5
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	1	1	0.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1401.20.19	- - - Loại khác	1	1	0.5
	- - Lõi cây đã tách:			
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	1	1	0.5
1401.20.29	- - - Loại khác	1	1	0.5
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	1	1	0.5
1401.20.90	- - Loại khác	1	1	0.5
1401.90.00	- Loại khác	1	1	0.5
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1404.20.00	- Xơ của cây bông	1	1	0.5
1404.90	- Loại khác:			
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	1	1	0.5
1404.90.30	- - Bông gòn	1	1	0.5
1404.90.90	- - Loại khác	1	1	0.5
	Chương 15. Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật			
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**			
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	4	3	1
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	4	3	1
1501.90.00	- Loại khác	4	3	1
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**			
1502.10	- Mỡ (tallow):			
1502.10.10	- - Ăn được	4	3	1
1502.10.90	- - Loại khác	4	3	1
1502.90	- Loại khác:			
1502.90.10	- - Ăn được	4	3	1
1502.90.90	- - Loại khác	4	3	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**			
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	4	3	1
1503.00.90	- Loại khác	4	3	1
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:			
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	3	2	1
1504.10.90	- - Loại khác	3	2	1
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:			
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	3	2	1
1504.20.90	- - Loại khác	3	2	1
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:			
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	3	2	1
1504.30.90	- - Loại khác	3	2	1
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**			
1505.00.10	- Lanolin	4	3	1
1505.00.90	- Loại khác	4	3	1
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	4	3	1
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	1	1	0.5
1507.90	- Loại khác:			
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	1	1	0.5
1507.90.90	- - Loại khác	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1508.10.00	- Dầu thô	1	1	0.5
1508.90	- Loại khác:			
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	1	1	0.5
1508.90.90	- - Loại khác	15	13	11
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1509.10	- Dầu thô (virgin):			
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	1	1	0.5
1509.10.90	- - Loại khác	1	1	0.5
1509.90	- Loại khác:			
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	1	1	0.5
1509.90.19	- - - Loại khác	1	1	0.5
	- - Loại khác:			
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	15	13	11
1509.90.99	- - - Loại khác	15	13	11
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**			
1510.00.10	- Dầu thô	1	1	0.5
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	1	0.5
1510.00.90	- Loại khác	8	5.5	3
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1511.10.00	- Dầu thô	1	1	0.5
1511.90	- Loại khác:			
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	8	5.5	3
1511.90.19	- - - Loại khác	8	5.5	3
	- - Loại khác:			
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	8	5.5	3
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	8	5.5	3
1511.90.99	- - - Loại khác	8	5.5	3
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.11.00	- - Dầu thô	1	1	0.5
1512.19	- - Loại khác:			
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	1	1	0.5
1512.19.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	1	1	0.5
1512.29	- - Loại khác:			
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	1	1	0.5
1512.29.90	- - - Loại khác	15	13	11
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:			
1513.11.00	- - Dầu thô	1	1	0.5
1513.19	- - Loại khác:			
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	1	1	0.5
1513.19.90	- - - Loại khác	8	5.5	3
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			
1513.21	- - Dầu thô:			
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	1	1	0.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1513.21.90	- - - Loại khác	1	1	0.5
1513.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:			
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	1	1	0.5
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	1	1	0.5
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	1	1	0.5
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	1	1	0.5
	- - - Loại khác:			
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	8	5.5	3
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	8	5.5	3
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	8	5.5	3
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	8	5.5	3
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	8	5.5	3
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	8	5.5	3
15.14	**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
	- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514.11.00	- - Dầu thô	1	1	0.5
1514.19	- - Loại khác:			
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	1	0.5
1514.19.90	- - - Loại khác	1	1	0.5
	- Loại khác:			
1514.91	- - Dầu thô:			
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	1	1	0.5
1514.91.90	- - - Loại khác	1	1	0.5
1514.99	- - Loại khác:			
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	1	0.5
	- - - Loại khác:			
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	15	13	11
1514.99.99	- - - - Loại khác	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515.11.00	- - Dầu thô	1	1	0.5
1515.19.00	- - Loại khác	3	2	1
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515.21.00	- - Dầu thô	1	1	0.5
1515.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	1	1	0.5
1515.29.19	- - - - Loại khác	1	1	0.5
	- - - Loại khác:			
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	20	17.5	15
1515.29.99	- - - - Loại khác	20	17.5	15
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515.30.10	- - Dầu thô	1	1	0.5
1515.30.90	- - Loại khác	3	2	1
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515.50.10	- - Dầu thô	1	1	0.5
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	1	1	0.5
1515.50.90	- - Loại khác	25	22	19
1515.90	- Loại khác:			
	- - Dầu tengkawang:			
1515.90.11	- - - Dầu thô	1	1	0.5
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	1	0.5
1515.90.19	- - - Loại khác	20	17.5	15
	- - Dầu tung:			
1515.90.21	- - - Dầu thô	1	1	0.5
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	1	0.5
1515.90.29	- - - Loại khác	3	2	1
	- - Dầu Jojoba:			
1515.90.31	- - - Dầu thô	1	1	0.5
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	1	0.5
1515.90.39	- - - Loại khác	4,5	4,5	4,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Loại khác:			
1515.90.91	- - - Dầu thô	1	1	0.5
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	1	0.5
1515.90.99	- - - Loại khác	4,5	4,5	4,5
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**			
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	15	13	11
1516.10.90	- - Loại khác	15	13	11
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
	- - Chất béo và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:			
1516.20.11	- - - Của đậu nành	15	13	11
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	15	13	11
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	15	13	11
1516.20.14	- - - Của dừa	15	13	11
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	15	13	11
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15	13	11
1516.20.17	- - - Của lạc	15	13	11
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	15	13	11
1516.20.19	- - - Loại khác	15	13	11
	- - Chất béo đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng:			
1516.20.21	- - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	15	13	11
1516.20.22	- - - Của hạt lanh	15	13	11
1516.20.23	- - - Của ô liu	15	13	11
1516.20.29	- - - Loại khác	15	13	11
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:			
1516.20.51	- - - Chưa tinh chế	15	13	11
1516.20.52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15	13	11
1516.20.59	- - - Loại khác	15	13	11
	- - Loại khác:			
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	15	13	11
1516.20.93	- - - Của ô liu	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1516.20.94	- - - Của đậu nành	15	13	11
1516.20.95	- - - Dầu thầu dầu đã hydro hóa (sáp opal)	15	13	11
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15	13	11
1516.20.97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15	13	11
1516.20.98	- - - Loại khác, của lạc, dầu cọ hoặc dừa	15	13	11
1516.20.99	- - - Loại khác	15	13	11
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**			
1517.10.00	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	12.5	11	9
1517.90	- Loại khác:			
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	20	17.5	15
1517.90.20	- - Margarin lỏng	20	17.5	15
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	20	17.5	15
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			
1517.90.43	- - - Shortening	8	5.5	3
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	20	17.5	15
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	20	17.5	15
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	20	17.5	15
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	20	17.5	15
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	20	17.5	15
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	20	17.5	15
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	20	17.5	15
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	20	17.5	15
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	20	17.5	15
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	20	17.5	15
1517.90.69	- - - - Loại khác	20	17.5	15
1517.90.90	- - Loại khác	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	1	1	0.5
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	1	1	0.5
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	1	1	0.5
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	1	1	0.5
1518.00.19	- - Loại khác	1	1	0.5
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	1	1	0.5
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:			
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	1	1	0.5
1518.00.33	- - Của hạt lanh	1	1	0.5
1518.00.34	- - Của ôliu	1	1	0.5
1518.00.35	- - Của lạc	1	1	0.5
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	1	1	0.5
1518.00.37	- - Của hạt bông	1	1	0.5
1518.00.39	- - Loại khác	1	1	0.5
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	1	1	0.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
15.20	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin**			
1520.00.10	- Glycerin thô	1	0.5	0
1520.00.90	- Loại khác	1	0.5	0
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**			
1521.10.00	- Sáp thực vật	1	0.5	0
1521.90	- Loại khác:			
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	1	0.5	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	1	0.5	0
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**			
1522.00.10	- Chất nhờn	1	0.5	0
1522.00.90	- Loại khác	1	0.5	0
	Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**			
1601.00.10	- Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1601.00.90	- Loại khác	20	17.5	15
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**			
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:			
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1602.10.90	- - Loại khác	20	17.5	15
1602.20.00	- Từ gan động vật	20	17.5	15
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602.31	- - Từ gà tây:			
1602.31.10	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	17.5	15
1602.31.99	- - - - Loại khác	20	17.5	15
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1602.32.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
1602.39.00	- - Loại khác	20	17.5	15
	- Từ lợn:			
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:			
1602.41.10	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1602.41.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602.42.10	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1602.42.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
	- - - Thịt nguội:			
1602.49.11	- - - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1602.49.19	- - - - Loại khác	20	17.5	15
	- - - Loại khác:			
1602.49.91	- - - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1602.49.99	- - - - Loại khác	20	17.5	15
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	20	17.5	15
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1602.90.90	- - Loại khác	20	17.5	15
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**			
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	15	13	11
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	15	13	11
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	15	13	11
1603.00.90	- Loại khác	15	13	11
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**			
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1604.11	- - Từ cá hồi:			
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.11.90	- - - Loại khác	11	7	4
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:			
1604.12.10	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.12.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:			
	- - - Từ cá trích dầu:			
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.13.19	- - - - Loại khác	20	17.5	15
	- - - Loại khác:			
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.13.99	- - - - Loại khác	20	17.5	15
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):			
	- - - Đóng hộp kín khí:			
1604.14.11	- - - -Từ cá ngừ đại dương	11	7	4
1604.14.19	- - - - Loại khác	11	7	4
1604.14.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
1604.15	- - Từ cá nục hoa:			
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.15.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):			
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.16.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
1604.17	- - Cá chình:			
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.17.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
1604.19	- - Loại khác:			
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.19.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:			
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.20.19	- - - Loại khác	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Xúc xích cá:			
1604.20.21	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.20.29	- - - Loại khác	20	17.5	15
	- - Loại khác:			
1604.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1604.20.93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	20	17.5	15
1604.20.99	- - - Loại khác	20	17.5	15
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:			
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	20	17.5	15
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	20	17.5	15
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**			
1605.10	- Cua, ghẹ:			
1605.10.10	- - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
1605.10.90	- - Loại khác	20	17.5	15
	- Tôm shrimp và tôm prawn:			
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:			
1605.21.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	20	17.5	15
1605.21.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
1605.29	- - Loại khác:			
1605.29.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	20	17.5	15
1605.29.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
1605.30.00	- Tôm hùm	20	17.5	15
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	20	17.5	15
	- Động vật thân mềm:			
1605.51.00	- - Hàu	11	7	4
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	11	7	4
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	11	7	4
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	11	7	4
1605.55.00	- - Bạch tuộc	11	7	4
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	11	7	4
1605.57.00	- - Bào ngư	20	17.5	15
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	11	7	4
1605.59.00	- - Loại khác	11	7	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:			
1605.61.00	- - Hải sâm	11	7	4
1605.62.00	- - Cầu gai	11	7	4
1605.63.00	- - Sứa	11	7	4
1605.69.00	- - Loại khác	11	7	4
	Chương 17. Đường và các loại kẹo đường			
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**			
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*	*
	- Loại khác:			
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:			
	- - - Đường đã tinh luyện:			
1701.99.11	- - - - Đường trắng	*	*	*
1701.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**			
	- Lactoza và xirô lactoza:			
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	1	0.5	0
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
1702.30.10	- - Glucoza	3	2	1
1702.30.20	- - Xirô glucoza	3	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	3	2	1
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	1	0.5	0
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:			
1702.60.10	- - Fructoza	1	0.5	0
1702.60.20	- - Xirô fructoza	1	0.5	0
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
	- - Mantoza và xirô mantoza:			
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	1	0.5	0
1702.90.19	- - - Loại khác	1	0.5	0
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	1	1	0.5
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	1	1	0.5
1702.90.40	- - Đường caramen	1	1	0.5
	- - Loại khác:			
1702.90.91	- - - Xi rô	1	1	0.5
1702.90.99	- - - Loại khác	1	1	0.5
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**			
1703.10	- Mật mía:			
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	3	2	1
1703.10.90	- - Loại khác	3	2	1
1703.90	- Loại khác:			
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	3	2	1
1703.90.90	- - Loại khác	3	2	1
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**			
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	20	17.5	15
1704.90	- Loại khác:			
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	10	9	7.5
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	20	17.5	15
	- - Loại khác:			
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	20	17.5	15
1704.90.99	- - - Loại khác	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	3	2	1
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	3	2	1
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**			
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	3	2	1
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	3	2	1
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	3	2	1
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	10	9	7.5
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**			
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10	9	7.5
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:			
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	10	9	7.5
1806.20.90	- - Loại khác	10	9	7.5
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806.31	- - Có nhân:			
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	17.5	15	13
1806.31.90	- - - Loại khác	17.5	15	13
1806.32	- - Không có nhân:			
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	17.5	15	13
1806.32.90	- - - Loại khác	17.5	15	13
1806.90	- Loại khác:			
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	17.5	15	13
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	17.5	15	13

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	17.5	15	13
1806.90.90	- - Loại khác	17.5	15	13
	Chương 19. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:			
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	15	13	11
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	4	3	1
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	20	17.5	15
	- - Loại khác:			
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	4	3	1
1901.10.99	- - - Loại khác	7	7	7
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:			
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	9.5	6	3
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	17.5	15	13
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	9.5	6	3
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	17.5	15	13
1901.90	- Loại khác:			
	- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:			
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	4	3	1
1901.90.19	- - - Loại khác	7	7	7
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:			
1901.90.31	- - - Chứa sữa	15	13	11
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	4	3	1
1901.90.39	- - - Loại khác	4	3	1
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:			
1901.90.41	- - - Dạng bột	20	17.5	15
1901.90.49	- - - Dạng khác	20	17.5	15
	- - Loại khác:			
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	4	3	1
1901.90.99	- - - Loại khác	7	7	7
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**			
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			
1902.11.00	- - Có chứa trứng	11	7	4
1902.19	- - Loại khác:			
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	11	7	4
1902.19.30	- - - Miến	11	7	4
1902.19.40	- - - Mì sợi	11	7	4
1902.19.90	- - - Loại khác	11	7	4
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:			
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	11	7	4
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	11	7	4
1902.20.90	- - Loại khác	11	7	4
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:			
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo, ăn liền	11	7	4
1902.30.30	- - Miến	11	7	4
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	11	7	4
1902.30.90	- - Loại khác	11	7	4
1902.40.00	- Couscous	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	11	7	4
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:			
1904.10.10	- - Chứa ca cao	22.5	20	17
1904.10.90	- - Loại khác	22.5	20	17
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:			
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	22.5	20	17
1904.20.90	- - Loại khác	22.5	20	17
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	22.5	20	17
1904.90	- Loại khác:			
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	12	8	4
1904.90.90	- - Loại khác	12	8	4
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự**			
1905.10.00	- Bánh mì giòn	20	17.5	15
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	20	17.5	15
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):			
1905.31	- - Bánh quy ngọt:			
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	11	7	4
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	11	7	4
1905.32.00	- - Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)	20	17.5	15
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:			
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	20	17.5	15
1905.40.90	- - Loại khác	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
1905.90	- Loại khác:			
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	20	17.5	15
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	20	17.5	15
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	20	17.5	15
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	20	17.5	15
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	20	17.5	15
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	1	1	0.5
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	20	17.5	15
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	20	17.5	15
1905.90.90	- - Loại khác	11	7	4
	Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây			
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**			
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	20	17.5	15
2001.90	- Loại khác:			
2001.90.10	- - Hành tây	20	17.5	15
2001.90.90	- - Loại khác	20	17.5	15
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**			
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:			
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	20	17.5	15
2002.10.90	- - Loại khác	20	17.5	15
2002.90	- Loại khác:			
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	20	17.5	15
2002.90.20	- - Bột cà chua	20	17.5	15
2002.90.90	- - Loại khác	20	17.5	15
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**			
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
2003.90	- Loại khác:			
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	20	17.5	15
2003.90.90	- - Loại khác	20	17.5	15
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2004.10.00	- Khoai tây	17.5	15	13
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004.90.10	- - Dùng cho trẻ em	20	17.5	15
2004.90.90	- - Loại khác	20	17.5	15
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2005.10	- Rau đồng nhất:			
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
2005.10.90	- - Loại khác	20	17.5	15
2005.20	- Khoai tây:			
	- - Khoai tây chiên:			
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
2005.20.19	- - - Loại khác	20	17.5	15
	- - Loại khác:			
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
2005.20.99	- - - Loại khác	20	17.5	15
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	20	17.5	15
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:			
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	20	17.5	15
2005.59	- - Loại khác:			
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
2005.59.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
2005.60.00	- Măng tây	20	17.5	15
2005.70.00	- Ô liu	20	17.5	15
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	20	17.5	15
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2005.91.00	- - Măng tre	20	17.5	15
2005.99	- - Loại khác:			
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	20	17.5	15
2005.99.90	- - - Loại khác	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	20	17.5	15
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác**			
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	20	17.5	15
	- Loại khác:			
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	20	17.5	15
2007.99	- - Loại khác:			
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	20	17.5	15
2007.99.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
20.08	**Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
	- Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008.11	- - Lạc:			
2008.11.10	- - - Lạc rang	20	17.5	15
2008.11.20	- - - Bơ lạc	20	17.5	15
2008.11.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008.19.10	- - - Hạt điều	20	17.5	15
2008.19.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
2008.20.00	- Dứa	20	17.5	15
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:			
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	20	17.5	15
2008.30.90	- - Loại khác	20	17.5	15
2008.40	- Lê:			
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	20	17.5	15
2008.40.90	- - Loại khác	20	17.5	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
2008.50	- Mơ:			
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	20	17.5	15
2008.50.90	- - Loại khác	20	17.5	15
2008.60	- Anh đào (Cherries):			
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	20	17.5	15
2008.60.90	- - Loại khác	20	17.5	15
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:			
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	20	17.5	15
2008.70.90	- - Loại khác	20	17.5	15
2008.80	- Dâu tây:			
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	20	17.5	15
2008.80.90	- - Loại khác	20	17.5	15
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	20	17.5	15
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	17.5	15	13
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:			
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	20	17.5	15
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	20	17.5	15
2008.97.90	- - - Loại khác	20	17.5	15
2008.99	- - Loại khác:			
2008.99.10	- - - Quả vải	20	17.5	15
2008.99.20	- - - Quả nhãn	20	17.5	15
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	20	17.5	15
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17.5	15	13
2008.99.90	- - - Loại khác	17.5	15	13
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
	- Nước cam ép:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
2009.11.00	- - Đông lạnh	17.5	15	13
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	17.5	15	13
2009.19.00	- - Loại khác	17.5	15	13
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):			
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	17.5	15	13
2009.29.00	- - Loại khác	17.5	15	13
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	17.5	15	13
2009.39.00	- - Loại khác	17.5	15	13
	- Nước dứa ép:			
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	17.5	15	13
2009.49.00	- - Loại khác	17.5	15	13
2009.50.00	- Nước cà chua ép	17.5	15	13
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	17.5	15	13
2009.69.00	- - Loại khác	17.5	15	13
	- Nước táo ép:			
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	17.5	15	13
2009.79.00	- - Loại khác	17.5	15	13
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):			
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	17.5	15	13
2009.81.90	- - - Loại khác	17.5	15	13
2009.89	- - Loại khác:			
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	17.5	15	13
	- - - Loại khác:			
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	17.5	15	13
2009.89.99	- - - - Loại khác	17.5	15	13
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:			
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	17.5	15	13
2009.90.90	- - Loại khác	17.5	15	13
	Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác			
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng			
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:			
2101.11.10	- - - Cà phê tan	25	22	19
2101.11.90	- - - Loại khác	25	22	19
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	25	22	19
2101.12.90	- - - Loại khác	25	22	19
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:			
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	25	22	19
2101.20.90	- - Loại khác	25	22	19
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	25	22	19
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**			
2102.10.00	- Men sống	1	1	0.5
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	1	1	0.5
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	1	1	0.5
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**			
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	12	8	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	12	8	4
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	12	8	4
2103.90	- Loại khác:			
2103.90.10	- - Tương ớt	12	8	4
2103.90.30	- - Nước mắm	22.5	20	17
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan)	12	8	4
2103.90.90	- - Loại khác	45	45	45
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**			
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:			
	- - Chứa thịt:			
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	20	17.5	15
2104.10.19	- - - Loại khác	20	17.5	15
	- - Loại khác:			
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	20	17.5	15
2104.10.99	- - - Loại khác	20	17.5	15
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:			
	- - Chứa thịt:			
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	20	17.5	15
2104.20.19	- - - Loại khác	20	17.5	15
	- - Loại khác:			
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	20	17.5	15
2104.20.99	- - - Loại khác	20	17.5	15
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	22.5	20	17
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	3	2	1
2106.90	- Loại khác:			
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	15	13	11
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	15	13	11
2106.90.30	- - Kem không sữa	15	13	11

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Chất chiết nấm men tự phân:			
2106.90.41	- - - Dạng bột	10	9	7.5
2106.90.49	- - - Loại khác	10	9	7.5
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	15	13	11
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	15	13	11
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	10	9	7.5
2106.90.59	- - - Loại khác	10	9	7.5
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:			
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15	13	11
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15	13	11
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:			
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15	13	11
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15	13	11
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	5.5	4	2
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	5.5	4	2
2106.90.69	- - - Loại khác	5.5	4	2
2106.90.70	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)	3	2	1
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	3	2	1
	- - Loại khác:			
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	5.5	4	2
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	7	4.5	2
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	12.5	11	9
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	12.5	11	9

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
2106.90.95	- - - Seri kaya	7	4.5	2
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	4	3	1
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	5	3	2
2106.90.99	- - - Loại khác	7	4.5	2
	Chương 22. Đồ uống, rượu và giấm			
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**			
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	14	9	4.5
2201.90	- Loại khác:			
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	20	17.5	15
2201.90.90	- - Loại khác	11	7	4
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**			
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:			
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	20	17.5	15
2202.10.90	- - Loại khác	11	7	4
2202.90	- Loại khác:			
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	11	7	4
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	11	7	4
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	20	17.5	15
2202.90.90	- - Loại khác	11	7	4
22.03	**Bia sản xuất từ malt**			
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	65	65	65
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	65	65	65
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**			
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	65	65	65
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
	- - - Rượu vang:			
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	65	65	65
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
2204.29	- - Loại khác:			
	- - - Rượu vang:			
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	65	65	65
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
2204.30	- Hèm nho khác:			
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm**			
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
2205.90	- Loại khác:			
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	65	65	65

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
2206.00.20	- Rượu sa kê	18	12	6
2206.00.30	- Toddy	65	65	65
2206.00.40	- Shandy	65	65	65
	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:			
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	65	65	65
2206.00.99	- - Loại khác	65	65	65
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**			
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	11	7	4
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:			
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:			
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	5.5	4	2
2207.20.19	- - - Loại khác	11	7	4
2207.20.90	- - Loại khác	11	7	4
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**			
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:			
2208.20.50	- - Rượu brandy	65	65	65
2208.20.90	- - Loại khác	65	65	65
2208.30.00	- Rượu whisky	65	65	65
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	65	65	65
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	65	65	65
2208.60.00	- Rượu vodka	65	65	65
2208.70.00	- Rượu mùi	65	65	65
2208.90	- Loại khác:			
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.90	- - Loại khác	18	12	6
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	5.5	4	2
	Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**			
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	2	1.5	1
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:			
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	2	1.5	1
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	2	1.5	1
2301.20.90	- - Loại khác	2	1.5	1
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**			
2302.10.00	- Từ ngô	3	2	1
2302.30.00	- Từ lúa mì	1	1	0.5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:			
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	3	2	1
2302.40.90	- - Loại khác	3	2	1
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	3	2	1
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**			
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:			
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	3	2	1
2303.10.90	- - Loại khác	1	1	0.5
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	3	2	1
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	1	1	0.5
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**			
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0	0	0
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**			
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):			
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:			
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	0	0
2306.90	- Loại khác:			
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	3	2	1
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	3	2	1
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**			
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:			
2309.10.10	- - Chứa thịt	3	2	1
2309.10.90	- - Loại khác	3	2	1
2309.90	- Loại khác:			
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:			
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	3	2	1
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	3	2	1
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	5	4	4
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	3	2	1
2309.90.19	- - - Loại khác	3	2	1
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	1	1	0.5
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	3	2	1
2309.90.90	- - Loại khác	1	1	0.5

(Xem tiếp Công báo số 955 + 956)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng